TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SÓC SƠN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 20/2019/HNGĐ – ST
Ngày 29/3/2019
"V/v tranh chấp: Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SÓC SƠN – TP. HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Ông Lê Quang Khanh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Bích Liên

2. Ông Nguyễn Đăng Hải

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Hà Ngân** – *Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn.*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sóc Sơn tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Thị Loan** – *Kiểm sát viên.*

Ngày 29 tháng 03 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn – TP. Hà Nội xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân - gia đình thụ lý số: 55/2019/TLST - HNGĐ ngày 26/02/2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2019/QĐST - HNGĐ ngày 06/3/2019 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị H**, sinh 1972

Nơi cư trú: thôn HG, xã PC, huyện Sóc Sơn, Tp.Hà Nội.

2- Bị đơn: Anh **Trần Văn Đ**, sinh 1966

Nơi cư trú: thôn HG, xã PC, huyện Sóc Sơn, Tp.Hà Nội.

Có mặt nguyên đơn và bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

❖ Trong đơn ly hôn ngày 25/12/2018, những lời khai tiếp theo và tại phiên toà, nguyên đơn là chị Trần Thị H trình bày:

Chị và anh Trần Văn Đ được gia đình hai bên ma môi, về chung sống với nhau từ khoảng năm 1989, không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vợ chồng chung sống với nhau tại thôn HG, xã PC, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội. Quá trình chung sống do không hợp nhau về quan điểm sống, cách sống nên xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, xô xát nhau. Tuy nhiên, do

vợ chồng có con chung nên chị vẫn nhẫn nhịn, nhiều lần vợ chồng ly thân, sau đó lại đoàn tụ. Đến nay, khi các con đã lớn, chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, sống chung không có hạnh phúc nên làm đơn xin ly hôn anh Đ.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Trần Văn B, sinh ngày 28/02/1992 và Trần Văn T, sinh ngày 30/5/1995. Cháu T đã mất do tai nạn giao thông năm 2014, còn cháu B đã lập gia đình, có việc làm ổn định. Ly hôn, chị không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, đất ở, đất nông nghiệp: Vợ chồng có tài sản chung, nhưng tự thoả thuận được, không đề nghị giải quyết. Ngoài ra, chị không đề nghị Toà án giải quyết vấn đề nào khác.

❖ Tại bản tự khai ngày 4/3/2019, những lời khai tiếp theo và tại phiên toà, bị đơn là anh Trần Văn Đ trình bày:

Về quan hệ tình cảm: anh xác nhận về chung sống với chị Trần Thị H không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Anh trình bày thêm: Vợ chồng về chung sống với nhau từ khoảng năm 1991. Gia đình anh cho hai vợ chồng ở riêng trên mảnh đất bố mẹ anh đứng tên xin của hợp tác xã. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn từ năm 2012 đến nay, nguyên nhân từ việc chị H vay mượn tiền của anh dẫn đến anh chị mâu thuẫn và anh có đánh chửi chị. Nay con đã lớn, anh cũng xác định không còn tình cảm vợ chồng nên đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị H.

Về con chung: Anh xác nhận vợ chồng có hai con chung là Trần Văn B, sinh ngày 28/02/1992 và Trần Văn T, sinh ngày 30/5/1995. Cháu T đã mất do tai nạn giao thông năm 2014, còn cháu B đã lập gia đình, có việc làm ổn định. Ly hôn, anh cũng không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung, đất ở, đất nông nghiệp, nợ chung, công sức đóng góp: Anh không đề nghị Toà án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Kể từ ngày nhận đơn, thụ lý vụ án, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình:

- Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị H và anh Trần Văn Đ.

- **Về con chung:** anh chị có hai con chung là Trần Văn B, sinh ngày 28/02/1992 và Trần Văn T, sinh ngày 30/5/1995. Hai bên xác nhận cháu T đã mất do tai nạn giao thông năm 2014, còn cháu B đã lập gia đình, có việc làm ổn định. Ly hôn, không bên nào yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

- **Về tài sản chung, đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, nợ chung, công sức đóng góp:** Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

- **Về án phí:** chị H phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Trần Thị H và anh Trần Văn Đ chung sống với nhau như vợ chồng, không thực hiện việc đăng ký kết hôn trong suốt quá trình chung sống đã không thực hiện quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 Về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị H, Hội đồng xét xử thấy: Lời khai của chị H, anh Đ cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng ly thân sau đó lại đoàn tụ xảy ra nhiều lần nhưng mâu thuẫn vợ chồng không được giải quyết. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nộp đơn xin ly hôn.

Anh Đ xác nhận từ khi về chung sống đến năm 2012 vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do gia đình chị H vay nợ anh. Anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn có thể cứu vãn nên đồng ý ly hôn.

Quá trình xác minh tại địa phương cho thấy anh Trần Văn Đ và chị Trần Thị H không có tên trong sổ đăng ký kết hôn vào khoảng thời gian từ năm 1989 đến

năm 1991. Từ năm 1991 đến nay, anh chị cũng không đăng ký kết hôn; Vợ chồng chung sống với nhau có hai con chung là Trần Văn B, sinh ngày 28/02/1992 và Trần Văn T, sinh ngày 30/5/1995. Anh T đã mất do tai nạn giao thông ngày 06/3/2014, được đăng ký khai tử số 46/2014 ngày 27/6/2014.

Theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 thì: Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm kể từ ngày Luật hôn nhân và gia đình có hiệu lực

Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP thì: Kể từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì theo quy định tại điểm b Khoản 3 Nghị quyết 35 của Quốc hội họ không được công nhận là vợ chồng …

Như vậy, việc anh Trần Văn Đ và chị Trần Thị H về chung sống với nhau, không có đăng ký kết hôn thuộc trường hợp không được công nhận là vợ chồng.

[3]Về con chung: chị H và anh Đ xác nhận có hai con chung là Trần Văn B, sinh ngày 28/02/1992 và Trần Văn T, sinh ngày 30/5/1995. Cháu T đã mất do tai nạn giao thông năm 2014, còn cháu B đã lập gia đình, có việc làm ổn định. Các bên đương sự không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4]Về tài sản chung, đất ở, đất nông nghiệp, công sức đóng góp, nợ chung: do các bên đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: chị H phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình;
- Khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 Hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

- Điều 147, 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị H và anh Trần Văn Đ.

2. Về con chung: xác nhận anh chị có hai con chung là: Trần Văn B, sinh ngày 28/02/1992 và Trần Văn T, sinh ngày 30/5/1995. Cháu T đã mất do tai nạn giao thông năm 2014, còn cháu B đã lập gia đình, có việc làm ổn định. Các bên đương sự không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung, đất ở, đất nông nghiệp, công sức đóng góp: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: chị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Sóc Sơn – BL số: AC/2015/0001669 ngày 26/02/2019.

Chị H, anh Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *Đương sự;*
- *Viện kiểm sát nhân dân huyện Sóc Sơn;*
- *Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sóc Sơn;*
- *Uỷ ban nhân dân xã PC;*
- *Lưu hồ sơ, văn phòng.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Quang Khanh